

**Chuyên đề:**  
**CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN  
TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI**



**1. Đặt vấn đề:**

Hòa giải là một trong các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại lựa chọn bên cạnh các phương thức giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, trọng tài và Tòa án.

Hòa giải mang tính chất tự nguyện, đề cao sự tự do thỏa thuận mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn ngoài Tòa án; một phương thức giải quyết tranh chấp có sự tham gia của bên thứ ba độc lập do các bên tranh chấp cùng chấp nhận hay chỉ định làm vai trò trung gian để hỗ trợ cho các bên nhằm tìm kiếm những giải pháp thích hợp cho việc giải quyết tranh chấp. Việc quyết định giải quyết theo điều kiện, thủ tục nào hoàn toàn do các bên tranh chấp quyết định và hòa giải viên không có thẩm quyền ra quyết định buộc các bên phải tuân theo.

Trong hòa giải, các bên tham gia vào quá trình ra quyết định nên kết quả giải quyết thường đáp ứng yêu cầu của các bên; vẫn giữ được quan hệ tình cảm, quan hệ kinh doanh, quan hệ lao động... Việc chấp nhận và tiến hành hòa giải phụ thuộc vào chất lượng của người cung cấp dịch vụ và đạo đức của hòa giải viên cũng như sự ủng hộ của Tòa án đối với việc công nhận và thi hành kết quả hòa giải thành. Các bên lựa chọn sử dụng hòa giải nếu họ tin rằng đó là cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp, có chất lượng và mang lại kết quả khả thi có thể thi hành được. Vì vậy, sự ủng hộ của Tòa án đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của cơ chế hòa giải.

Theo quy định pháp luật hiện hành, kết quả của quá trình hòa giải và việc thực thi kết quả này trên thực tế phụ thuộc vào thiện chí của các bên tranh chấp, nếu các bên không thiện chí thực hiện thì kết quả hòa giải thành không được triển khai thực hiện, không có biện pháp cưỡng chế được áp dụng và phải giải quyết bằng phương thức khác.

Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách Tư pháp đã chỉ rõ “Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó”. Chính vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015 đã bổ sung một chương mới về “Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án” (Chương XXXIII BLTTDS, từ Điều 416 đến Điều 419) để tạo cơ sở pháp lý cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải.

## **2. Nghị định số 22/2017/NĐ-CP**

Ngày 24/02/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2017. Nghị định bao gồm 6 chương và 44 điều, cụ thể:

- Chương 1: Những quy định chung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, phạm vi giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại, giải thích từ ngữ, nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại, chính sách của Nhà nước về hòa giải thương mại, điều kiện giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại.

- Chương II. Hòa giải viên thương mại quy định về tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại, đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc, quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên thương mại, những hành vi bị cấm đối với hòa giải viên thương mại.

- Chương III. Trình tự, thủ tục hòa giải thương mại quy định về thỏa thuận hòa giải, lựa chọn, chỉ định hòa giải viên thương mại, quyền, nghĩa vụ của các bên tranh chấp trong quá trình hòa giải, trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải, kết quả hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành, chấm dứt thủ tục hòa giải;

- Chương IV: Tổ chức hòa giải thương mại quy định về tổ chức hòa giải thương mại, Trung tâm hòa giải thương mại, tên của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm hòa giải thương mại, thủ tục thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, hoạt động hòa giải thương mại của Trung tâm trọng tài, quyền và nghĩa vụ của tổ chức hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại, cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh và Văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại thành lập ở nước ngoài, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, hoạt động hòa giải thương mại của Trung tâm trọng

tài, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm hòa giải thương mại;

- Chương V: Hoạt động của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam quy định về điều kiện và hình thức hoạt động của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh và Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, quyền và nghĩa vụ của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, đăng ký hoạt động của chi nhánh, thông báo việc thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

- Chương VI. Điều khoản thi hành quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải thương mại, hiệu lực thi hành của Nghị định và trách nhiệm thi hành.

### **3. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong lĩnh vực thương mại**

**a. Nhận và thụ lý đơn:** (Điều 191, Điều 363 BLTTDS năm 2015)

- Khi nhận đơn yêu cầu, Tòa án có trách nhiệm ghi vào sổ nhận đơn và:

+ Cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người yêu cầu nếu nộp trực tiếp;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người yêu cầu nếu nhận đơn qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp nhận đơn yêu cầu bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người yêu cầu qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

- Đơn yêu cầu sẽ được chấp nhận nếu tuân thủ các yêu cầu:

+ *Chủ thể yêu cầu*: Người tham gia hòa giải hoặc người đại diện hợp pháp của họ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự thì có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong lĩnh vực thương mại.

+ *Đơn yêu cầu*: Thỏa thuận hòa giải thành sẽ được Tòa án công nhận để thực thi như bản án của Tòa án trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của một hoặc các bên tham gia thỏa thuận đó có chứa các nội dung:

+) Ngày, tháng, năm làm đơn;

+) Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu;

+) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu;

+) Tên, địa chỉ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có);

+) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình;

+) Chữ ký hoặc điểm chỉ nếu người yêu cầu là cá nhân, chữ ký của người đại diện hợp pháp và dấu nếu người nộp đơn là cơ quan, tổ chức trong phần cuối đơn. Trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014.

+) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;

+) Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

Văn bản kết quả hòa giải thành ngoài tòa án được yêu cầu công nhận phải được gửi kèm với đơn yêu cầu.

+ *Thời hạn*: Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành (khoản 1 Điều 418 BLTTDS).

+ *Thẩm quyền giải quyết*:

+) Thẩm quyền theo cấp: Theo khoản 6 Điều 31 (*Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật*), điểm c khoản 2 Điều 35 BLTTDS năm 2015 thì thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong lĩnh vực thương mại thuộc TAND cấp huyện; nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015 thì thuộc

thẩm quyền của TAND cấp tỉnh (có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác Tư pháp..)

+) Thẩm quyền theo lãnh thổ: Theo điểm s khoản 2 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi người có yêu cầu cư trú, làm việc. (nếu là cá nhân thì quy định như vậy; nhưng nếu là cơ quan, tổ chức yêu cầu và nơi có tài sản của người bị yêu cầu giải quyết thì sao? Vấn đề này luật không quy định. Chúng tôi cho rằng cần quy định Tòa án nơi có trụ sở chính của người yêu cầu là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản của người bị yêu cầu giải quyết cũng có thẩm quyền giải quyết mới đầy đủ. Theo điểm a khoản 2 Điều 40 BLTTDS năm 2015 thì người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết chỉ quy định những trường hợp tại Điều 27 BLTTDS năm 2015. Khoản 7 Điều 27 BLTTDS năm 2015 quy định những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là “Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án”; nhưng Điều 31 quy định về những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án lại không có yêu cầu này nên cần coi “Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong lĩnh vực kinh doanh thương mại” thuộc khoản 6 “Yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại...”).

Theo Điều 18 Nghị định số 22/NĐ-CP nêu trên thì Tổ chức hòa giải thương mại gồm:

(1) Trung tâm hòa giải thương mại được thành lập và hoạt động theo nghị định này;

(2) Trung tâm trọng tài được thành lập và hoạt động theo pháp luật về trọng tài thương mại ..

Trường hợp này theo khoản 2 Điều 31, điểm c khoản 2 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm o khoản 2 Điều 39 BLTTDS năm 2015 và Điều 7 Luật TTTM thì thuộc thẩm quyền TAND cấp tỉnh

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn yêu cầu.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn yêu cầu và có một trong các quyết định sau đây:

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu nếu đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo quy định (nêu ở trên); thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu là 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thẩm phán

thông báo bằng văn bản nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và ấn định thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không quá 01 tháng, trường hợp đặc biệt có thể ra hạn nhưng không quá 15 ngày; thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu khởi kiện.

+ Tiến hành thủ tục thụ lý vụ việc khi đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý, và Thẩm phán thực hiện như sau:

(i) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

(ii) Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

(iii) Thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu nếu người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí.

+ Chuyển đơn yêu cầu cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

+ Trả lại đơn yêu cầu bằng văn bản và nêu rõ lý do trả lại trong những trường hợp sau đây:

(i) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

(ii) Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

(iii) Yêu cầu không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

(iv) Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

(v) Hết thời hạn sửa đổi, bổ sung mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

(vi) Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

- Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán quy định sau khi được phân công phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người yêu cầu qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).



- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới vụ việc và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 365 BLTTDS). Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- + Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- + Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu;
- + Tên, địa chỉ của đương sự;
- + Những vấn đề cụ thể đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết;
- + Danh mục tài liệu, chứng cứ đương sự nộp kèm theo đơn yêu cầu;
- + Thời hạn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);
- + Hậu quả pháp lý của việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu giải quyết việc dân sự.

***b. Giải quyết khiếu nại về việc thụ lý.***

*- Đối với trường hợp trả lại đơn:*

Theo quy định tại Điều 194, khoản 3 Điều 364 BLTTDS thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người yêu cầu có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu.

Ngay sau khi nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán khác xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại đơn yêu cầu, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

+ Giữ nguyên việc trả lại đơn yêu cầu và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp;

+ Nhận lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ việc.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn yêu cầu của Thẩm phán, người yêu cầu có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp xem xét, giải quyết.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

+ Giữ nguyên việc trả lại đơn yêu cầu;

+ Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người yêu cầu, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn yêu cầu.

Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quy định tại khoản 6 Điều 194 BLTTDS năm 2015 có vi phạm pháp luật thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với quyết định bị khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Chánh án phải giải quyết. Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.

### ***c. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu***

- Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có thể:

+ Yêu cầu đương sự tham gia hòa giải và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến về yêu cầu của người nộp đơn yêu cầu công



nhận kết quả hòa giải thành hoặc/và làm rõ nội dung yêu cầu;

+ Yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án các tài liệu làm cơ sở cho việc xem xét đơn yêu cầu của đương sự liên quan (khoản 3 Điều 419 BLTTDS).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng không được can thiệp vào nội dung của thỏa thuận hòa giải thành. Yêu cầu làm rõ nội dung (nếu có) chỉ tập trung vào việc xem xét nội dung của thỏa thuận hòa giải thành này có hoàn toàn tự nguyện hay không, có trái pháp luật không, có trái đạo đức xã hội không hay có trốn tránh nghĩa vụ đối với nhà nước hoặc bên thứ ba không. Ngoài ra, yêu cầu bổ sung giấy tờ hoặc tài liệu liên quan đến việc hòa giải cần hạn chế để đảm bảo tính bảo mật của hòa giải.

Hết thời hạn chuẩn bị xét đơn (15 ngày), Tòa án ban hành quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Phiên họp phải được mở trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định. Quyết định mở phiên họp được gửi cho người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, Viện kiểm sát cùng cấp và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Những người tham gia phiên họp giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án gồm:

+ Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp (nếu vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp).

+ Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

(i) Người yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất thì Tòa án hoãn phiên họp, trừ trường hợp người yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ.

(ii) Người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên

hợp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

- Việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi giải quyết yêu cầu

+ Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định; việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định, nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định

+ Tại phiên họp giải quyết yêu cầu, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết yêu cầu đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết yêu cầu đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định;

#### ***d. Xét đơn yêu cầu***

- Thủ tục xét đơn yêu cầu thực hiện theo quy định tại Điều 369 BLTTDS

- Thỏa thuận hòa giải thành sẽ được Thẩm phán ban hành Quyết định công nhận nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 417 BLTTDS, cụ thể:

+ Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

+ Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

+ Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

+ Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Tòa án có thể từ chối công nhận nếu các điều kiện này không được thỏa mãn đầy đủ.

- Quyết định công nhận thỏa thuận hòa giải thành ngoài Tòa án phải có các nội dung sau (Điều 370 BLTTDS):

- + Ngày, tháng, năm ra quyết định;
  - + Tên Tòa án ra quyết định;
  - + Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên họp;
  - + Tên, địa chỉ của người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành;
  - + Yêu cầu cụ thể của người làm đơn;
  - + Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
  - + Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;
  - + Căn cứ pháp luật để giải quyết đơn yêu cầu;
  - + Quyết định của Tòa án;
  - + Lệ phí phải nộp.
- Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành có hiệu lực ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm (khoản 8 Điều 419 BLTTDS năm 2015).

#### **4. Thi hành thỏa thuận hòa giải thành đã được công nhận**

Quyết định công nhận hòa giải thành ngoài Tòa án được công nhận sẽ được thi hành như bản án của Tòa án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (khoản 9 Điều 419 BLTTDS).

Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không làm ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Thỏa thuận vẫn có hiệu lực ràng buộc đối với các bên tham gia thỏa thuận (đoạn 2 khoản 6 Điều 419 BLTTDS)